

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 169/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/12/2024

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ
- Ông Liêu Văn Lộc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 380/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 09/9/2024, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2024, lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Q trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông G do mai mối tiến tới hôn nhân vào năm 2006, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bà và ông G đã ly thân khoảng 15 năm nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông G.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Diễm T, sinh ngày 18/9/2009 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 03/3/2011. Hiện cháu T đang sống với ông G và cháu N đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà đồng ý giao cháu T cho ông G nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn – Ông Nguyễn Trường G: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án. Tuy nhiên, ông có gửi Tờ tự khai và xin xét xử vắng mặt ngày 28/11/2024, nội dung ông G1 trình bày tại Tờ tự khai thể hiện:

- Về hôn nhân: Ông và bà Q do mai mối chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân hơn 10 năm nay. Nay bà Q yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn;

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Diễm T, sinh ngày 18/9/2009 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 03/3/2011. Hiện cháu T đang sống với ông và cháu N đang sống với bà Q. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao cháu N cho bà Q nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có mặt

- Bị đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà Q được ly hôn với ông G; Về con chung: Bà Q được trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 03/3/2011, ông G trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm T, sinh ngày 18/9/2009, bà Q và ông G không phải cấp dưỡng nuôi con do cả hai không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông G xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Q phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Q có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông G do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Trường G, có nơi cư trú tại ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – Ông G vắng mặt. Tuy nhiên, ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông G.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà Q và ông G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Theo trình bày của bà Q và ông G tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì hôn nhân của ông bà do mai mối, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C theo Giấy đăng ký kết hôn số 66/2009 ngày 25 tháng 05 năm 2009, quá trình chung sống giữa cả hai xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà Q và ông G là do bất đồng quan điểm sống, cả hai đã ly thân hơn 10 năm nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà Q yêu cầu ly hôn thì ông G cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà Q và ông G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Q, bà Q được ly hôn với ông G.

2.2 Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Diễm T, sinh ngày 18/9/2009 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 03/3/2011. Hiện cháu T đang sống với ông G và cháu N đang sống với bà Q. Sau khi ly hôn, bà Q và ông G đồng ý để bà Q được trực tiếp nuôi cháu N, ông G được trực tiếp nuôi cháu T, mặt khác theo các Bản tự khai của cháu T và cháu N thì cháu T có nguyện vọng sống với

ông G, cháu N có nguyện vọng sống với bà Q sau khi cha mẹ ly hôn. Xét đây là tự nguyện của các bên, không trái quy định pháp luật nên hội đồng xét xử ghi nhận: Bà Q được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu N, ông G được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu T đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà Q và ông G phải tạo điều kiện cho nhau trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Q và ông G không phải cấp dưỡng nuôi con do cả hai không yêu cầu.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà Q và ông G đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Q là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà Quý và ông G có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Trường G.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 03/3/2011 cho bà Nguyễn Thị Q được trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là Nguyễn Thị Diễm T, sinh ngày 18/9/2009 cho ông Nguyễn Trường G được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà Q và ông G phải tạo điều kiện cho nhau trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Q và ông G không phải cấp dưỡng nuôi con do cả hai không yêu cầu.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005014 ngày 23/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/12/2024)

Ông Nguyễn Trường G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh